

**Một số điểm mới về khấu hao TSCĐ theo
Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
của BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng
và trích khấu hao tài sản cố định**

LS Trần Xoa

1

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
 - Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;
 - Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Căn cứ Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
 - Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

2

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tư này được thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

(Bỏ: Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Thông tư này được sử dụng để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.)

Điều 2. Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

10. Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

(Cũ: 7. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.)

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định

1. Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, **nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:**

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và **có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.**

(Cũ: c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

5

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định

3. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, **chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại**, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm **theo quy định của Luật thuế TNDN.**

(Bổ sung thêm: chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại.

Thay: “kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động” bằng “theo quy định của Luật thuế TNDN”.)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

6

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định

4. Đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước **Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần**, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh **theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước**.

Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước (TT138)

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Công ty cổ phần quy định tại khoản 1 Điều này chưa thực hiện phân bổ hoặc chưa phân bổ hết giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa theo quy định hiện hành.

Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước (TT138)

Điều 2. Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

1. Công ty CP quy định tại Điều 1 Thông tư này được phân bổ GTLTKD đã tính trong giá trị DN cổ phần hóa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty CP chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký DN công ty CP lần đầu). Trường hợp kể từ khi chính thức chuyển thành công ty CP, DN chưa thực hiện phân bổ GTLTKD vào chi phí của DN thì thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty CP thực hiện phân bổ.

3. Trường hợp sau khi chuyển thành công ty CP, DN đã thực hiện phân bổ GTLTKD vào chi phí của DN theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC và các văn bản hướng dẫn khác của BTC theo thời gian phân bổ là 3 năm, nếu GTLTKD vẫn chưa được phân bổ hết, công ty CP tiếp tục thực hiện phân bổ vào chi phí của DN nhưng phải đảm bảo tổng thời gian thực hiện phân bổ GTLTKD không quá 10 năm theo quy định tại Thông tư này.

Công ty CP khi thực hiện phân bổ GTLTKD theo quy định tại Thông tư này nếu phát sinh lỗ thì công ty cổ phần thực hiện chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

9

Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước (TT138)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2012.

2. Các công ty cổ phần có giá trị lợi thế kinh doanh do doanh nghiệp tự xác định hoặc đã bỏ ra chi phí để có được lợi thế kinh doanh nhưng không được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt (kể cả doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước), doanh nghiệp thực hiện phân bổ theo quy định hiện hành, không áp dụng theo Thông tư này.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

10

Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- Trường hợp DN được giao đất có thu tiền sử dụng đất:

nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các CP cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các CP chi ra để xây dựng các công trình trên đất); **hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn**.

- Trường hợp DN thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể:

+ Nếu DN thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Nếu DN thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất **hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)**.

+ **Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.** (trước ngày 01/7/2004)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định

- Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- **Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao.**

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định

3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

(**Bổ:** hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu))

Điều 8. Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Bỏ quy định:

4. Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định:

- Trường hợp doanh nghiệp bán và cho thuê lại tài sản cố định là thuê hoạt động, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định hoạt động. Các khoản chênh lệch phát sinh khi giá bán thỏa thuận, tiền thuê lại tài sản cố định ở mức thấp hơn hoặc cao hơn giá trị hợp lý được hạch toán ngay vào thu nhập trong kỳ phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định.

- Trường hợp doanh nghiệp bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính. Khoản chênh lệch giữa giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán được hạch toán vào thu nhập theo quy định.

(Ghi chú: Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) **giao tài sản** thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và **không chuyển giao tài sản** đó cho bên nhận thế chấp.)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

15

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả TSCĐ hiện có của DN đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.

- TSCĐ khác do DN quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của DN (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của DN.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của DN (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại DN như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do DN đầu tư xây dựng).

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho DN để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- **TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.**

2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập DN thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế TNDN.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

16

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

7. Trường hợp **đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao** để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải **thông báo** với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

10. ***Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.***

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

11. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình

3. Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:

a) Trường hợp DN muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, DN phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;
 - Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);
 - Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.
- Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.C.C thì DN phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.**

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình

b) Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với:

+ Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nước nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các **Bộ ngành**, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

+ Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, các DN thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

21

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình

c) DN chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của DN từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp DN thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu DN xác định lại theo đúng quy định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, DN tiến hành xác định lại thời gian trích khấu hao của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

22

Điều 11. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình

1. Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng **tối đa không quá 20 năm**.
2. **Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê**, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất **của doanh nghiệp**.
3. Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

Điều 12. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); **Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C)**, thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án. ***Trường hợp các dự án trên có phát sinh doanh thu không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của DN thì DN báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này.***
2. Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tư này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

1. Các phương pháp trích khấu hao:

- a) Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.
- c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, DN được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của DN:

a) **Phương pháp khấu hao đường thẳng** là p/pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí SXKD của DN của TSCĐ tham gia vào hoạt động KD. DN hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. TSCĐ tham gia vào hoạt động KD được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, DN phải đảm bảo KD có lãi. Trường hợp DN trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng TSCĐ nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

c) Phương pháp trích khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

TSCĐ tham gia vào hoạt động KD được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính **không thấp hơn 100% công suất thiết kế**. (Cũ: không thấp hơn **50%** công suất thiết kế)

Nội dung của các phương pháp trích khấu hao được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. DN tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và **thông báo** với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện. (Cũ: **đăng ký** với cơ quan thuế trực tiếp quản lý)

(Bổ: Trường hợp việc lựa chọn của DN không trên cơ sở có đủ các điều kiện quy định thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế trực tiếp quản lý nhận được đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định của DN (tính theo dấu bưu điện), cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho DN biết để thay đổi phương pháp khấu hao cho phù hợp.)

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và **thông báo** cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp *phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp*. Mỗi tài sản cố định **chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng** và phải **thông báo** bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(Cũ: mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi phương pháp trích khấu hao tối đa không quá **hai lần** trong quá trình sử dụng và phải **có ý kiến bằng văn bản** của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.)

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10/06/2013** và **áp dụng từ năm tài chính năm 2013**.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Kể từ năm tính thuế 2013, tiết k điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN được thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung sau:

“k) **Quyền sử dụng đất lâu dài** không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; **quyền sử dụng đất có thời hạn** nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được **phân bổ dần vào chi phí được trừ** theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **trừ trường hợp quyền sử dụng đất giao có thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN**”./.

Kế toán tiền thuê đất trả trước nhiều năm

Tài khoản 213 – Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: là giá trị quyền sử dụng đất khi DN đi thuê đất trả tiền thuê một lần cho nhiều năm **và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.**

(QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC)

Kế toán tiền thuê đất trả trước nhiều năm

Tài khoản 242 – Chi phí trả trước dài hạn

Thuộc loại Chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm và phục vụ cho KD nhiều kỳ **nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho SXKD nhiều năm tài chính. **Trường hợp trả trước tiền thuê đất có thời hạn nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì số tiền trả trước về thuê đất có thời hạn không được hạch toán vào Tài khoản 242 mà hạch toán vào Tài khoản 213.**

(QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC) ¹⁹⁰

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

31

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
A - Máy móc, thiết bị động lực			
1. Máy phát động lực	8	15	10
2. Máy phát điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15	10
B - Máy móc, thiết bị công tác			
1. Máy công cụ	7	15	10
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15	8
3. Máy kéo	6	15	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15	10

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

32

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	10	20	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15	15

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

33

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15	12
22. Cầu cảng	10	20	20

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

34

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm			
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10	10
3. <i>Thiết bị điện và điện tử</i>	5	10	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10	10
6. <i>Thiết bị chuyên ngành đặc biệt</i>	5	10	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5	5

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

35

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
D - Thiết bị và phương tiện vận tải			
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10	10
E - Dụng cụ quản lý			
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10	10

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

36

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
G - Nhà cửa, vật kiến trúc			
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25	25
3. Nhà cửa khác.	6	25	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30	30
6. Bến cảng, ụ triển đà...	10	40	30
7. Các vật kiến trúc khác	5	10	10

(Bỏ đoạn Ghi chú:

Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

37

Phụ lục I

Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích KH tối thiểu (năm)	Thời gian trích KH tối đa (năm)	Tgian sử dụng tối đa (năm) theo TT203
H - Súc vật, vườn cây lâu năm			
1. Các loại súc vật	4	15	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20	

---oOo---

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

38

Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT- BTC ngày 07/12/2009 của BTC

Ngày 13 tháng 9 năm 2013

LS Trần Xoa

39

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

a) Đối tượng: là các khoản vốn DN đang đầu tư vào tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (bao gồm: công ty TNHH, công ty CP không đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC, công ty liên doanh, công ty hợp danh) và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà DN đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án KD trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc, không áp dụng cho các khoản đầu tư trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện: DN chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

40

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013**

c) Phương pháp trích lập dự phòng:

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn} \\ \text{đầu tư} \\ \text{thực tế} \\ \text{của các} \\ \text{bên tại tổ} \\ \text{chức} \\ \text{kinh tế} \\ (1) \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \\ \text{của tổ} \\ \text{chức} \\ \text{kinh tế} \\ (2) \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư} \\ \text{của mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array}}$$

(1): Mã số 411 và 412 của BCĐKT

(2): Mã số 410 của BCĐKT

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

41

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013**

Trong đó:

- Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế **được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 411 và 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).**
- Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế **được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).**

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

42

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Ví dụ: Công ty A là công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có mức vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, với cơ cấu 3 cổ đông góp vốn là: Công ty B nắm giữ 50% vốn điều lệ tương ứng 25 tỷ đồng; Công ty C nắm giữ 30% vốn điều lệ tương ứng 15 tỷ đồng, Công ty D nắm giữ 20% vốn điều lệ tương ứng 10 tỷ đồng. Các công ty đã đầu tư đủ vốn theo tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ, vì vậy tổng vốn đầu tư của 3 Công ty B, C, D tại Công ty A là 50 tỷ đồng.

Năm 2012, do suy thoái kinh tế nên kết quả hoạt động SXKD của công ty A bị lỗ 6 tỷ đồng, dẫn đến vốn chủ sở hữu (mã số 410 của Bảng cân đối kế toán) của Công ty A còn lại 44 tỷ đồng.

Như vậy, năm 2012 khi Công ty B, Công ty C, Công ty D thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính tại Công ty A phải căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty A, mức trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần A của các Công ty như sau:

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

43

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Mức trích lập dự phòng đầu tư tài chính của Công ty B:

$(50 \text{ tỷ đồng} - 44 \text{ tỷ đồng}) \times (25/50) = 3 \text{ tỷ đồng}$.

Mức trích lập dự phòng đầu tư tài chính của Công ty C:

$(50 \text{ tỷ đồng} - 44 \text{ tỷ đồng}) \times (15/50) = 1,8 \text{ tỷ đồng}$

Mức trích lập dự phòng đầu tư tài chính của Công ty D:

$(50 \text{ tỷ đồng} - 44 \text{ tỷ đồng}) \times (10/50) = 1,2 \text{ tỷ đồng}$

d. Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu các khoản vốn đầu tư vào tổ chức kinh tế bị tổn thất do tổ chức kinh tế bị lỗ thì phải trích lập dự phòng tổn thất các đầu tư tài chính theo các quy định tại tiết c Điều này;

Nếu số dự phòng tổn thất đầu tư tài chính phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng, thì DN không phải trích lập khoản dự phòng tổn thất ĐTTC;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp **trích thêm vào chi phí tài chính của DN phần chênh lệch**.

Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng, thì DN phải **hoàn nhập phần chênh lệch ghi giảm chi phí tài chính**.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

44

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đã SDBS theo TT89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/7/2013.

2. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở BCTC cùng năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra xuất toán khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thì số thuế TNDN phải nộp tăng thêm tương ứng mà DN đã nộp vào NSNN sẽ giảm trừ vào số phải nộp của năm sau (trường hợp DN chưa nộp thì không phải nộp và không phải điều chỉnh lại sổ sách kế toán).

Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở BCTC năm trước của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (Ví dụ: Công ty mẹ trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2011 đã căn cứ vào BCTC năm 2010 của các tổ chức kinh tế nhận vốn góp), DN đã thực hiện kê khai thuế theo quy định của pháp luật thì không thực hiện điều chỉnh lại việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo quy định của Thông tư này.

---oOo---